ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**673.818.747.520**	**746.559.561.061**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**54.439.290.570**	**193.597.020.092**
1. Tiền	111		54.439.290.570	48.286.170.777
2. Các khoản tương đương tiền	112			145.310.849.315
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**465 000 000 000**	**400 000 000 000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	**V.02**	465 000 000 000	400 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**150.611.239.532**	**148.777.461.867**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.03**	144.578.035.687	125.554.373.253
2. Trả trước cho người bán	132	**V.04**	2.142.674.950	4.413.730.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	**V.05**	4.956.994.290	19.875.823.259
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1.066.465.395	-1.066.465.395
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**2.847.771.637**	**3.512.773.667**
1. Hàng tồn kho	141		2.847.771.637	3.512.773.667
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**920.445.781**	**672.305.435**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		920.445.781	672.305.435
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**112.558.689.749**	**107.238.395.241**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**49.514.548.028**	**50.587.154.669**
1. TSCĐ hữu hình	221	**V.07**	20.855.386.902	21.473.434.440
- Nguyên giá	222		35.433.959.305	34.584.752.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-14.578.572.403	-13.111.317.865
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	**V.08**	28.659.161.126	29.113.720.229
- Nguyên giá	228		32.105.771.626	32.105.771.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3.446.610.500	-2.992.051.397
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13 270 963 964**	**5 601 839 146**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	13.270.963.964	5.601.839.146
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**49.773.177.757**	**51.049.401.426**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	49.773.177.757	51.049.401.426
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**786.377.437.269**	**853.797.956.302**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**267.620.731.114**	**573.797.956.302**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**232.102.682.422**	**538.279.907.610**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		11 494 094	95 262 094
3. Người mua trả tiền trước	313		362.743	1.150.081
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	139.882.528.546	439.025.226.234
5. Phải trả người lao động	315		7.546.402.079	11.305.930.839
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		63.636.363	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.704.749.912	857.057.677
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	2.143.961.675	6.245.733.675
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	325	V.14	80.749.547.010	80.749.547.010
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.518.048.692**	**35.518.048.692**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35.518.048.692	35.518.048.692
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**518.756.706.155**	**280.000.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**518.756.706.155**	**280.000.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		238 756 706 155	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này			238 756 706 155	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**786.377.437.269**	**853.797.956.302**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**000**			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-442.069.819	-442.069.819
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	N06		231.553.347.418	218.704.586.753

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiện	Trần Thị Diệp Thảo	Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000230 - C.T.T.N.H.H - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quí III năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý III /2019	Quí III/2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(01 = 01.1+01.2)	**01**	**VI.25**	**775.781.036.491**	**641.748.805.322**	**2.327.252.956.018**	**1.827.061.420.385**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		775.643.791.354	641.538.220.049	2.326.561.449.723	1.826.314.937.431
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		751.615.663.632	630 646 872 738	2.281.293.363.632	1.793.401.300.014
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		22.925.382.177	9 718 165 507	41.948.985.832	28.156.305.568
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		1.102.745.545	1 173 181 804	3.319.100.259	4.757.331.849
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		137.245.137	210 585 273	691.506.295	746.482.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1+02.2)	**02**		**101.170.929.308**	**83.678.898.268**	**303.464.536.920**	**238.214.991.838**
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		101.170.929.308	83.678.898.268	303.464.536.920	238.214.991.838
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		98.036.825.691	82.258.287.749	297.560.003.952	233.921.908.697
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		2.990.267.241	1.267.586.806	5.471.606.847	3.672.561.596
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		143.836.376	153.023.713	432.926.121	620.521.545
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	**10**		**674.610.107.183**	**558.069.907.054**	**2.023.788.419.098**	**1.588.846.428.547**
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10,1		**674.472.862.046**	**557.859.321.781**	**2.023.096.912.803**	**1.588.099.945.593**
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		653.578.837.941	548.388.584.989	1.983.733.359.680	1.559.479.391.317
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		19.935.114.936	8.450.578.701	36.477.378.985	24.483.743.972
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		958.909.169	1.020.158.091	2.886.174.138	4.136.810.304
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10,2		137.245.137	210.585.273	691.506.295	746.482.954
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1+11.2)	**11**		**532.764.940.996**	**461.632.760.712**	**1.700.700.970.168**	**1.223.639.824.838**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11,1		532.764.940.996	461.632.760.712	1.700.700.970.168	1.223.639.824.838
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		385.329.452.780	339.521.681.680	1.256.965.962.340	870.786.522.420
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		147.435.488.216	122.111.079.032	443.735.007.828	352.853.302.418
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11,2		0	0	0	0
4.2.1. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán (gồm cả nội bộ)	11.2.1		0	0	0	0
4.2.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm xuất dùng trong nội bộ)	11.2.2		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**141.845.166.187**	**96.437.146.342**	**323.087.448.930**	**365.206.603.709**
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh sổ xố (20.1=10.1-11.1)	20.1		141.707.921.050	96.226.561.069	322.395.942.635	364.460.120.755

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý III /2019	Quí III/2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		137.245.137	210.585.273	691.506.295	746.482.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**363.046.215**	**2.250.130.615**	**7.706.835.161**	**8.719.478.652**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	**24**		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**7.787.543.657**	**8.352.014.873**	**26.012.102.745**	**23.911.434.410**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	**30**		**134.420.668.745**	**90.335.262.084**	**304.782.181.346**	**350.014.647.951**
11. Thu nhập khác	**31**		**7.000.000**	**3.000.000**	**132.590.909**	**121.136.363**
12. Chi phí khác	**32**		**1.051.702.061**		**1.051.702.061**	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-1.044.702.061**	**3.000.000**	**-919.111.152**	**121.136.363**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**133.375.966.684**	**90.338.262.084**	**303.863.070.194**	**350.135.784.314**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**26.675.193.337**	**18.067.652.416**	**60.772.614.039**	**70.027.156.862**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**	**0**	**0**	**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**106.700.773.347**	**72.270.609.668**	**243.090.456.155**	**280.108.627.452**

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiện	Trần Thị Diệp Thảo	Vũ Đình Tuấn

M.S.D.N: 5800000230 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

UY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.610.506.815.737	1.257.631.402.608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		-670.696.626.109	-449.550.508.057
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-29.793.887.339	-22.267.402.201
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-74.595.214.188	-29.025.912.221
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.584.059.339	10.270.827.591
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-635.233.975.762	-486.820.638.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**221.771.171.678**	**280.237.769.223**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-6.199.206.018	-5.141.750.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-400.000.000.000	-400.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		335.000.000.000	220.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.602.915.640	8.719.478.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-63.596.290.378**	**-176.422.271.348**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-297 332 610 822	-206 905 805 089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-297 332 610 822**	**-206 905 805 089**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-139.157.729.522**	**-103.090.307.214**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**193.597.020.092**	**232.573.535.323**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**54.439.290.570**	**129.483.228.109**

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiện	Trần Thị Diệp Thảo	Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000230 - C.T.T.N.H.H
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo quyết định số 687/UB-TC ngày 24/10/1992 và được chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 21/07/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4204000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2005 và theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 5800000230 ngày 04 tháng 5 năm 2017.

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Lâm Đồng là một doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chủ sở hữu của Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ đăng ký: 280,000,000,000 VND

Trụ sở chính: Số 4 - 6 Hồ Tùng Mậu, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: hoạt động kinh doanh xổ số

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: hoạt động xổ số kiến thiết.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 09

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200 /2014/TT-BTC thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Vì vậy, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh

doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở ngoài nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá thuần do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình và vô hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao Doanh nghiệp đăng ký trong khung khấu hao theo quy định

Loại TSCĐ	**Năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ khác	04 - 25
TSCĐ vô hình	03 - 08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có). Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm tài chính khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ. Việc lập dự phòng tuân thủ theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các loại chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 12 tháng:

- Chi phí phát sinh liên quan đến một năm tài chính;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần hoặc có giá trị nhỏ;

b. Chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần hoặc có giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí lớn sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí phát sinh đã trả cho giai đoạn kế toán từ 1 năm trở lên

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu và số được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo nguyên tắc là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xổ số kiến thiết do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Ghi nhận các loại doanh thu

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí liên quan. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu dịch vụ:

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

b. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu ghi nhận vào doanh thu tài chính là:

- Lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

11. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Lãi vay và chi phí đi vay;
- Lỗ do thanh lý hoặc lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của doanh nghiệp kinh doanh xổ số bao gồm các chi phí sau :

- Chi phí trả thưởng
- Chi phí trực tiếp phát hành vé, bao gồm :

+ Chi phí hoa hồng đại lý;

+ Chi phí quay số mở thưởng;

+ Chi phí chống số đề, làm vé số giả;

+ Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng

+ Chi phí vé số

+ Chi phí trực tiếp phát hành khác;

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuậnkế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

14 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

15 Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt về kinh doanh xổ số (thuế suất 15%)
- Lợi nhuận thực hiện còn lại sau khi trích lập các quỹ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/09/2019	01/01/2019
01- Tiền		
- Tiền mặt	2.623.976.504	2.074.222.714
- Tiền gửi ngân hàng	51.815.314.066	46.211.948.063
- Các khoản tương đương tiền		145.310.849.315
Tổng cộng	**54.439.290.570**	**193.597.020.092**
02- Các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	465.000.000.000	400.000.000.000
	465.000.000.000	**400.000.000.000**
03 - Phải thu của khách hàng		
- Phải thu của đại lý	144.578.035.687	125.554.373.253
Tổng cộng	**144.578.035.687**	**125.554.373.253**
04 - Trả trước cho người bán		
- Văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải	20.000.000	20.000.000
- Công ty TNHH TV TK XD TM PT Đất và Lửa	300.000.000	300.000.000
- Chi nhánh TP. Hồ Chí minh - Công Ty TNHH Kiểm toán Vaco	23.650.000	
- Cty TNHH Kiểm Toán Việt úc	43.500.000	
- Công ty TNHH SXTMDV Bao bì Gia Đức	25.000.000	
- Công ty cổ phần Xây dựng Đắk Lắk		1.761.000.000
- Công Ty Cổ phần chế tạo máy Dzĩ An	472.036.950	262.242.750
- Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt		22.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Gỗ Mới		790.000.000
- Công ty TNHH SX TM Vina Woods	1.258.488.000	1.258.488.000
Tổng cộng	**2.142.674.950**	**4.413.730.750**
05- Các khoản phải thu khác		
Phải thu các trạm	4.570.452.439	11.864.315.837
- Trạm TP HCM	*924.991.365*	*4.557.194.565*
- Trạm Cần Thơ	*3.645.461.074*	*7.307.121.272*
Phải thu khác	386.541.851	8.011.507.422
Tổng cộng	**4.956.994.290**	**19.875.823.259**
06- Hàng tồn kho		
- Công cụ, dung cụ	327.288.637	244.852.901
- Chi phí sx kinh doanh dở dang	41.280.000	40.680.000
- Vé xổ số	2.479.203.000	3.227.240.766
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**2.847.771.637**	**3.512.773.667**

07- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

- Nguyên giá	35.433.959.305	34.584.752.305
- Hao mòn lũy kế	-14.579.572.403	-13.111.317.865
Tổng cộng	**20.854.386.902**	**21.473.434.440**

08- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

- Nguyên giá	32.105.771.626	32.105.771.626
- Hao mòn lũy kế	-3.446.610.500	-2.992.051.397
Tổng cộng	**28.659.161.126**	**29.113.720.229**

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Văn phòng 242Ter Nguyễn Đình Chiểu	13.270.963.964	5.601.839.146
Tổng cộng	**13.270.963.964**	**5.601.839.146**

10- Chi phí trích trước dài hạn

Số dư đầu năm	51.049.401.426	53.060.764.312
Tăng trong 9T	248.550.481	781.485.382
Kết chuyển vào chi phí 9T /2019	1.524.774.150	2.792.848.268
Số dư cuối kỳ Quý III/2019	**49.773.177.757**	**51.049.401.426**
(1)Chi tiết số dư cuối quý III/2019		
- Tiền thuê đất số 6 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	41.281.575.000	41.965.800.000
- Tiền thuê đất số 4 Hồ Tùng Mậu - Tp. Đà Lạt	7.934.977.775	8.171.450.624
- Công cụ dụng cụ, chờ phân bổ	556.624.982	912.150.802
Tổng cộng	**49.773.177.757**	**51.049.401.426**

11 - Thuế và các khoản phải nộp :

- Thuế Giá trị gia tăng	29.475.728.085	24.591.905.431
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.908.055.353	32.492.899.213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.772.614.039	74.595.214.188
Thuế thu nhập cá nhân	454.756.100	514.185.600
- Thuế thu nhập đại lý xổ số	2.473.364.969	2.065.310.380
- Thuế thu nhập từ trúng thưởng xổ số	7.798.010.000	7.433.100.600
Lợi nhuận nộp ngân sách		297.332.610.822
Tổng cộng	**139.882.528.546**	**439.025.226.234**

12- Các khoản phải trả , phải nộp khác

- Phải trả phải nộp khác (338)	1.704.749.912	857.057.677
Tổng cộng	**1.704.749.912**	**857.057.677**

13 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên	1.393.150.396	2.998.077.396
- Quỹ phúc lợi	593.118.947	2.716.148.947
- Quỹ thưởng cho Ban giám đốc	155.855.914	529.670.914
- Quỹ thưởng của Kiểm soát viên kiêm nhiệm	1.836.418	1.836.418
Số dư cuối	**2.143.961.675**	**6.245.733.675**

14 - Dự phòng rủi ra trả thưởng

- Dự phòng rủi ro trả thưởng	80.749.547.010	80.749.547.010
Tổng cộng	**80.749.547.010**	**80.749.547.010**

15- Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	238 756 706 155	
Tổng cộng	**518.756.706.155**	**280.000.000.000**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	**775 781 036 491**	**641 748 805 322**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	775.643.791.354	641.538.220.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.245.137	210.585.273
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)	**101.170.929.308**	**83.678.898.268**
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	101.170.929.308	83.678.898.268
03 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 10)	**674.610.107.183**	**558.069.907.054**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần bán hàng	674.472.862.046	557.859.321.781
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	137.245.137	210.585.273
04 - Giá vốn hàng bán (Mã 11)	**532.764.940.996**	**461.632.760.712**
- Chi phí trả thưởng	385.329.452.780	339.521.681.680
- Chi phí phát hành	147.435.488.216	122.111.079.032
05 - Doanh thu hoạt động tài chính	**363.046.215**	**2.250.130.615**
- Lãi tiền gởi	363.046.215	2.250.130.615
06- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**7.787.543.657**	**8.352.014.873**
- Chi phí nhân viên quản lý	865.273.308	724.137.567
- Chi phí vật liệu quản lý	379.233.015	429.239.979
- Chi phí đồ dùng văn phòng	365.886.915	586.785.660
- Chi phí khấu hao	650.595.293	689.296.080
- Thuế, phí và lệ phí	60.281.635	77.734.484
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	641.017.263	443.587.080
- Chi phí bằng tiền mặt khác	4.825.256.228	5.401.234.023
07 - Thu nhập khác	**7.000.000**	**3.000.000**
- Thu tiền thanh hủy vé ế các công ty XSKT	7.000.000	3.000.000

08 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.375.966.684	90.338.262.084
- Thuế TNDN phải nộp	26.675.193.337	18.067.652.416
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	106.700.773.347	72.270.609.668

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hiện	Trần Thị Diệp Thảo	Vũ Đình Tuấn

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT LÂM ĐỒNG